VĂN HÓA TỘC NGƯỜI CƠ-TU VỚI ĐẢM BẢO SINH KẾ SAU TÁI ĐỊNH CƯ Ở THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG 4

Đặng Minh Ngọc

Tóm tắt: *Trong những năm qua, các công trình thủy điện được xây dựng đã có những đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng kinh tế của đất nước. Tuy nhiên, đi kèm với thủy điện là những cuộc di dân tái định cư với những ảnh hưởng nhất định về môi trường, văn hóa và sinh kế. Hiện nay, câu hỏi được đặt ra đối với các dự án tái định cư là phải làm thế nào để cải thiện đời sống cho người dân, giúp họ có mức sống ít nhất là bằng hoặc hơn nơi ở cũ, nhanh chóng hòa nhập và thích ứng với cuộc sống ở nơi mới mà vẫn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Để trả lời cho câu hỏi này, đa số các dự án tái định cư có xu hướng tập trung vào phát triển nguồn vốn vật chất mà bỏ qua vai trò của văn hóa trong việc phục hồi sinh kế cho người dân tái định cư, giúp họ có nguồn sống và thu nhập tại chỗ. Thực tế ở thủy điện Sông Bung 4 cho thấy, văn hóa là điểm tựa về mặt vật chất và tinh thần giúp người dân vượt qua giai đoạn đầy khó khăn khi chuyển đến khu tái định cư mới. Đó là lý do tác giả lựa chọn nghiên cứu vai trò của văn hóa trong phát triển sinh kế của người dân tái định cư ở thủy điện Sông Bung 4.*

Từ khóa*: Sinh kế sau tái định cư; Tộc người Cơ-tu; Văn hóa.*

Mở đầu

Văn hóa tộc người là một thành tố quan trọng trong văn hóa của một quốc gia đa dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc của chính quốc gia đó. Trong hướng phát triển bền vững của đất nước, văn hóa có vai trò như một trụ cột rất quan trọng, cùng với các trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội (Phạm Thu Hà, 2012). Đa số các dự án hỗ trợ người dân tái định cư phục hồi sinh kế thường tập trung xem xét những yếu tố thuận lợi hay khó khăn về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, khả năng tiếp cận thị trường và vốn mà bỏ qua yếu tố văn hóa.

Thực tế tái định cư ở thủy điện Sông Bung 4 (Quảng Nam) cho thấy: văn hóa tộc người, có vai trò quan trọng trong phục hồi sinh kế sau tái định cư của người Cơ-tu. Đối với họ, văn hóa tộc người, ở một góc độ nào đó, cho phép họ có thể phát huy nguồn sống tại chỗ, giúp từng bước ổn định và phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập, đảm bảo đời sống.

Trước tái định cư, xã Zuôich và xã Tà Pơ là 02 xã miền núi, vùng sâu, vùng xa ở huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Hai xã này dân cư thưa thớt, chủ yếu là các dân tộc thiểu số có dân số ít. Họ sinh sống bằng các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, săn bắt và hái lượm các sản vật tự nhiên ở rừng núi. Mặc dù đã rất cố gắng qua nhiều năm nay, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở các xã này chưa thật sự mạnh mẽ và vững chắc. Người dân chưa hoàn toàn thoát ra khỏi tư duy của tập quán sản xuất, canh tác cũ,... Trình độ dân trí vẫn còn khá thấp, cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ sản xuất khá yếu

kém,... Vì thế hàng năm, thu nhập bình quân đầu người thấp, đời sống khó khăn.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc ổn định đời sống cho các hộ dân bị giải tỏa khi xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 4. Tổng Công ty điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn điện lực Việt Nam) phối hợp với UBND huyện Nam Giang đã đầu tư xây dựng tổng cộng 04 khu Tái định cư tập trung tại 02 xã Zuôich (Pà Rum A, Pà Rum B, Pà Đhí), xã Tà Pơo (thôn 2); kết hợp bố trí thêm cụm dân cư ở thôn bị ảnh hưởng (thôn Pà Păng-Tà Pơ).

Với cộng đồng người Cơ-tu, văn hóa mưu sinh truyền thống của họ là săn bắn, hái lượm, trồng trọt, chăn nuôi và đánh cá. Các hoạt động này chủ yếu dựa vào sức lao động và kinh nghiệm về mưu sinh được tích lũy qua nhiều thế hệ. Đó cũng chính là nguồn lực khá quan trọng trong các hoạt động sinh kế, giúp dân Cơ-tu đảm bảo đời sống sau khi tái định cư.

Bài viết này là kết quả nghiên cứu thực địa tại Thủy điện Sông Bung 4 vào các năm 2006, 2010 và 2017. Bài viết có mục tiêu lý giải về vai trò của văn hóa tộc người trong việc hỗ trợ người dân ổn định và phát triển sinh kế, tạo nguồn thu nhập cho dân Cơ-tu ở nơi tái định cư, từ đó đề xuất những đóng góp hữu hiệu đối với các dự án tái định cư ở miền núi Việt Nam những năm sau này.

1. Văn hóa tộc người với phát triển nông nghiệp

Quyết định thành quả trồng trọt

Văn hóa là cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, do đó khi di chuyển đến các khu tái định cư mới, người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 buộc phải thay đổi cách ứng xử của mình để phù hợp với môi trường tự nhiên mới. Những thay đổi đó có trong mùa vụ, phương thức canh tác, lựa chọn cơ cấu cây trồng, công cụ sản xuất. Có thể nói, sự ứng xử phù hợp với môi trường của người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 giúp họ có thể từng bước phục hồi sinh kế sau tái định cư.

Tri thức địa phương của người Cơ-tu đóng vai trò nhất định trong hoạt động trồng trọt. Người dân vốn có truyền thống canh tác nương rẫy từ rất lâu đời, do đó họ dựa vào một số cây (cây chỉ báo khi chúng ra hoa) để gieo hạt ngô, lúa thì cây sẽ phát triển tốt và cho thu hoạch năng suất cao… Ngoài ra, họ còn sử dụng tri thức địa phương trong việc chọn đất. Đất ***Cà tiếc Tăm*** (là loại đất đen và xám đen) thường ở cao, có rừng đầu nguồn và phù hợp với cây lương thực ngô, đậu, lúa… Mặc dù ở xa, người Cơ-tu vẫn tìm cách săn lùng loại đất này để gieo trồng cây lương thực và phải gùi sản phẩm từ núi cao về bản. Hai loại đất hay làm rẫy khác là ***Cà tiếc vọc*** (đất màu vàng nhạt) và ***Cà tiếc rang*** (đất đỏ). Các loại đất này kém năng suất hơn. Theo các già làng, đất ***Cà tiếc vọc*** thiếu chất vôi nên không hợp với ngô, còn ***Cà tiếc rang*** thường hay mất mùa và khi nắng hạn cây dễ héo; khi mưa nhiều thì quá dẻo, bí nước, bó gốc làm cho lúa không đẻ nhánh (Hoàng Xuân Tý, 1998, tr.107).

Giống lúa rẫy truyền thống là yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho người Cơ-tu qua nhiều thế hệ và được người dân ưa chuộng. Thông thường, sau mỗi vụ thu hoạch về, bà chủ nhà sẽ chọn những bông lúa, bắp ngô có hạt to đều, chắc, mẩy không bị sâu bệnh đem phơi khô sau đó đem cất vào kho, đến vụ gieo trồng thì mang ra sử dụng. Khi về khu tái định cư mới, dựa vào kinh nghiệm canh tác truyền thống, đồng bào vẫn có sự thích ứng linh hoạt trong làm đất, chọc lỗ, tra hạt và chăm sóc để cây lúa đó thích ứng được với điều kiện môi trường ở khu tái định cư mới. Ngoài cây lúa còn có cây ngô truyền thống và cây ngô lai. Người Cơ-tu trong thôn PaDhy vẫn trồng giống ngô truyền thống cùng với ngô giống mới (ngô lai). Trồng ngô giống cũ năng suất không cao, hay bị sóc, chuột, sâu ăn nhưng họ vẫn thích trồng vì không phải

bón thuốc trừ sâu và phân bón. Người Cơ-tu trồng cây ngô truyền thống như một loại lương thực cứu đói cho những hộ có mức sống trung bình và nghèo vào lúc giáp hạt trước lúc thu hoạch lúa vào tháng 9 hàng năm nên giống ngô lai mới có cho năng suất cao thì họ vẫn trồng giống cũ vì ăn ngon, dễ ăn, mềm, người già và trẻ nhỏ có thể ăn như cơm (Đặng Minh Ngọc, 2020, tr.89).

Trong các hoạt động của dự án ở xã Zuôi, hoạt động trồng đậu được cho là thành công hơn cả. Do vẫn trồng các giống đậu của người Cơ-tu và phương pháp trồng đậu gần với phương pháp truyền thống của bà con nên họ dễ áp dụng và nhân rộng trên diện tích lớn do đậu bán được giá cao. Do chất lượng tốt, thương lái đến tận thôn để thu mua các loại đậu của người dân với giá 20.000 - 25.000 đồng/kg. Người Cơ-tu trồng các loại đậu đen, đậu đỏ để bán mang lại nguồn thu nhập đáng kể cho hộ gia đình.

Với người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4, việc trồng thêm chuối tây giống mới do Phòng Khuyến nông của huyện cấp đã giúp đồng bào có thêm thu nhập. Đồng bào cho biết, trước tái định cư, chuối được trồng trên rẫy chủ yếu để ăn trong gia đình nhưng kể từ khi tái định cư, do nhu cầu của thị trường nên hầu hết các hộ gia đình ở các thôn tái định cư đều trồng chuối. Do đường giao thông ở các khu tái định cư thuận tiện hơn so với trước tái định cư nên thương lái người Kinh đi đến tận các hộ gia đình để đặt mua chuối với giá 4.000 đồng/kg hoặc người trồng có thể tiêu thụ ở các phiên chợ trong huyện, đem lại nguồn thu nhập thường xuyên cho các hộ gia đình. Bên cạnh đó, để khắc phục những khó khăn ban đầu về hoạt động trồng trọt ở khu tái định cư, nhiều hộ gia đình người Cơ-tu còn sử dụng tiền đền bù để mua các loại cây giống mới như lòn bon, bưởi, măng bát độ… nhằm đáp ứng nhu cầu của gia đình và bán ra thị trường. Lòn bon trước đây là giống cây mọc nhiều trong rừng, nay người dân đã mua lòn bon giống Thái Lan về trồng ở trong vườn nhà. Cây măng bát độ được người dân khu tái định cư bắt đầu trồng vào khoảng năm 2015 ở một vài hộ. Sau khi thấy được giá (5.000-10.000 đồng/ kg), ăn ngon và dễ trồng nên được người dân nhân giống và mở rộng diện tích (Đặng Minh Ngọc, 2021, tr. 90).

Tác động đến hiệu quả chăn nuôi

Trong xã hội truyền thống, chăn nuôi là hoạt động kinh tế quan trọng thứ hai tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của người Cơ-tu. Hiện nay, chăn nuôi đã được mở rộng theo hướng kinh doanh. Các loại vật nuôi truyền thống của họ được thị trường ưa chuộng vì thịt ngon, do đó đem lại nguồn thu nhập đáng kể .

Người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 vẫn duy trì nuôi giống lợn đen truyền thống của mình. Giống lợn này có đặc điểm là thịt chắc, mỡ dày hơn giống lợn lai, ăn ngon hơn nên được người dân ở huyện Thạnh Mỹ ưa chuộng thường mua về ăn trong dịp lễ, tết. Loại lợn này chủ yếu được nuôi bằng ngô, khoai, sắn, chuối, đu đủ xanh và các loại rau ở trên nương rẫy. Nuôi một năm một con lợn chỉ nặng khoảng 30-40 kg. Họ nuôi để phục vụ cho các lễ nghi truyền thống như ma, chay, cưới xin và đôi khi có tận thương lái đến nhà mua với giá thành khoảng 100.000 đồng/kg.

Đa số các hộ gia đình tái định cư sử dụng tiền đền bù để mua trâu, bò thả ở các bãi chăn thả chung của các thôn tái định cư. Trâu và bò là những con vật quý được người Cơ-tu coi như quỹ tích lũy tiền mặt của gia đình phòng trường hợp làm nhà, cưới xin, ma chay. Khi cần tiền mặt gấp, họ sẽ gọi lái buôn hoặc dắt trâu, bò ra chợ Cha Val hoặc ra các xã gần đó để bán. Vào năm 2017, giá một con bò cái trưởng thành khoảng 10-15 triệu đồng, còn giá một con trâu có thể lên đến 20 triệu đồng. Vì là một tài sản có giá trị nên những hộ có nhiều trâu, bò được coi là những gia đình khá giả ở trong thôn. Trâu được các hộ gia đình nuôi chủ yếu để làm lễ tế

trâu và bán lấy tiền mặt. Bò được các gia đình mổ trong trường hợp làm lễ làm nhà mới, ma chay, cưới xin. Những hộ nghèo không có trâu, bò mà chỉ có lợn và gà.

Dựa vào rừng để đảm bảo an toàn cho cuộc sống

Môi trường cư trú của người Cơ-tu là vùng rừng núi nên sinh kế truyền thống của họ cũng phụ thuộc vào rừng. Rừng trở thành mạng lưới an toàn cho cuộc sống của con người, giúp những người dân tránh được tình cảnh nghèo đói hoặc giảm bớt khó khăn (et al., 2004, tr. 56). Với sự hỗ trợ của Phòng Khuyến nông và Phòng Dân tộc huyện trong việc cung cấp giống cây và hỗ trợ kỹ thuật trồng trọt, người Cơ-tu ở khu tái định cư đã bắt đầu trồng cây công nghiệp mới đó là cây Keo Lai vào khoảng năm 2015. Người dân thấy các hộ gia đình ở thị trấn Thạnh Mỹ có thương lái mang xe ô tô tới tận nơi thu mua và có thu nhập vài chục triệu/ha từ việc trồng cây Keo Lai nên họ rất kỳ vọng vào việc có thu nhập cao từ trồng cây công nghiệp mới này sau 5 năm gieo trồng. Do đó, ngoài diện tích trồng lúa, ngô và sắn, họ trồng Keo Lai vào tất cả những rẫy còn đất trống. Ở vùng miền núi, cây Keo Lai được coi là một trong những cây xóa đói giảm nghèo nhưng trên thực tế trồng 5 năm mới cho thu hoạch nên giá trị kinh tế cũng không thực sự cao. Keo có thể trồng trên đất rẫy bạc màu, không tốn quá nhiều công chăm sóc như lúa, ngô, khoai và sắn. Người dân chỉ cần tốn công làm cỏ trong những năm đầu, sau đó phát dây leo để cây tự phát triển đến khi thu hoạch. Keo thường được sử dụng trong làm nhà, cột chống trong hầm lò nên thường được thương lái người Kinh ở Đại Lộc và Thạnh Mỹ tìm mua. Do ở vùng sâu, vùng xa, công khai thác và vận chuyển quá lớn nên thu nhập từ Keo Lai thấp hơn nhiều so với giá thị trường. Giá Keo Lai bán được khi thu hoạch là khoảng 15-20 tr/ha. Do diện tích nương rẫy được chia hạn chế, chỉ khoảng 1,5ha để trồng cả lúa, ngô, khoai sắn nên diện tích trồng Keo không nhiều (PV sâu nam giới 48 tuổi, 2021).

Rừng là nguồn cung cấp lâm thổ sản phục vụ cho cuộc sống của người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 qua nhiều thế hệ. Phụ nữ thường thu hái các sản phẩm của rừng như nấm, măng, rau rừng để làm thức ăn hàng ngày cho gia đình và lấy củi đun. Măng được lấy nhiều và đem phơi khô để dùng trong mùa mưa hay bán với giá là 20.000 đồng/kg vào năm 2006. Đến năm 2017, giá 1kg măng khô có giá dao động từ 50.000 đồng 100.000 đồng/ kg. Tuy nhiên, việc phơi măng khô mất rất nhiều công sức "*để phơi được 1 kg măng khô thì phải đi lấy vài gùi măng tươi về luộc, xé nhỏ sau đó phơi vào nhiều ngày nắng mới được một kg măng khô vàng óng, nếu phơi vào ngày mưa măng sẽ bị thâm*" (PV nữ 41 tuổi, 2017). Trung bình mỗi phụ nữ có thu nhập khoảng 100.000 - 200.000 đồng/năm từ bán măng khô.

Mật ong rừng thuộc sở hữu của người nào tìm thấy đầu tiên và đánh dấu sở hữu. Mật ong thường được khai thác bằng cách hun lửa ở dưới cho ong bay đi hết, sau đó trèo lên vắt mật ong vào can. Năm 2006, giá bán mật ong là 100.000 - 200.000 đồng/chai 650ml tương đương khoảng 300.000 đồng/ lít. Năm 2017, mật ong rừng có giá là 700.000 đồng (lít), mặc dù giá cao nhưng có mật ong là có người hỏi mua ngay (PVS nam, 37 tuổi, 2017). Cây có tổ ong thuộc sở hữu của gia đình nào thì gia đình đó khai thác lâu dài và nó như là một thứ tài sản của gia đình từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đặc tính phải leo trèo nên việc lấy mật ong chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm. Bên cạnh đó, người dân còn thu hái quả ươi - một vị thuốc trong đông y thường được thu hoạch vào tháng 7 ở trong rừng già. Giá bán cho thương nhân người Kinh năm 2010 là 50.000 - 80.000 đồng/kg phụ thuộc vào chất lượng quả. Vào mùa ươi, cả gia đình đi vào rừng già để nhặt quả. Trung bình mỗi hộ thu được khoảng 1 - 2 triệu đồng/vụ từ bán ươi.

Khi di chuyển đến thôn 2 tái định cư, các hoạt động khai thác lâm sản phụ từ rừng vẫn được những người phụ nữ thực hiện như trước đây. Ngoài ra, họ còn có thêm thu nhập từ việc đi nhặt nấm lim xanh bán với giá 700.000 - 1.000.000 đồng/kg phụ thuộc vào chất lượng nấm. Bên cạnh đó, việc bán các sản phẩm này cũng dễ dàng hơn vì họ có thể bán cho người Cơ-tu ở ngay trong thôn hoặc gọi điện cho thương nhân người Kinh lên mua tận nơi (Đặng Minh Ngọc, 2018, tr. 81). Tuy nhiên, do ở khu tái định cư đường đi thuận lợi hơn nên công việc hái lượm của người dân đã có thêm cạnh tranh *"chiều khi đi rừng về mình nhìn thấy một gốc Lim có rất nhiều nấm, sợ trời tối nên mình đi về định sáng mai lên đào về để bán nhưng sáng hôm sau lên thấy không còn cái nấm nào, người khác đã đào mất*" (PVS nam, tuổi 50, 2017). Nhiều hộ gia đình Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 nhờ đó đã có thêm thu nhập từ khai thác lâm thổ sản ở rừng.

2. Thủ công truyền thống vẫn hỗ trợ đắc lực phát triển sinh kế

Đối với người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4, sản xuất nông nghiệp là ngành sản xuất chính, ngoài ra thủ công nghiệp cũng đóng vai trò bổ trợ trong cơ cấu kinh tế. Nghề thủ công của người Cơ-tu phản ánh đặc điểm địa lý, môi trường tự nhiên, kỹ thuật sản xuất và sự sáng tạo của họ trong quá trình thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội. Trong cuộc sống hàng ngày và trong sản xuất, họ sử dụng rất nhiều vật dụng được làm từ nghề đan lát truyền thống như sử dụng nong, nia để xảy thóc, làm mâm ăn cơm, gùi để đựng các vật dụng cần thiết đi làm nương hoặc gùi thóc lúa từ rẫy về nhà. Tất cả những sản phẩm này được người đàn ông Cơ-tu đan bằng sự sáng tạo, cần cù và khéo léo của mình với nguyên liệu chính là mây, tre lấy từ rừng. Trong làng của người Cơ-tu thì người già thường đảm nhận việc đan lát còn thanh niên trai tráng thì đi lên rừng khai thác nguyên liệu. Nguyên liệu lấy về được đem chẻ ra rồi vót thành nan, sau đó đan thành sản phẩm. Những sản phẩm này sẽ được đặt trên gác bếp để bồ hóng bám vào tránh bị mọt và tạo ra độ bền cho sản phẩm. Sản phẩm làm ra chủ yếu tự cung tự cấp cho gia đình hoặc làm quà biếu tặng nhau hoặc trao đổi với người Cơ-tu trong thôn bản.

3. Tri thức tộc người - nguồn lực khai thác tài nguyên và tạp vụ

Ngoài nông - lâm nghiệp và thủ công nghiệp, văn hóa tộc người cũng có vai trò trong sản xuất, kinh doanh hàng hóa. Do các gia đình đã cùng nhau sinh sống trong cùng một bản trong một thời gian rất dài nên họ hiểu rất rõ tính cách của từng người trong bản. Ngoài ra tính cách "thật thà" là một giá trị được người Cơ-tu đề cao trong cộng đồng của mình. Do đó, khi mở quán bán hàng, chủ quán người Cơ-tu luôn luôn cho bà con gặp khó khăn trong thôn mua chịu mì tôm, dầu, mắm muối,… các nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống hàng ngày với niềm tin đến vụ thu hoạch có tiền bán các sản phẩm nông nghiệp họ sẽ trả đủ. Khi đến vụ thu hoạch người mua chịu sẽ mang các sản phẩm nông nghiệp như đậu đen, đậu đỏ, ngô, khoai, sắn ra bán lại cho chủ quán với giá rẻ hơn bán cho tư thương vài giá như một lời cảm ơn đã cho họ mua chịu.

Hoặc trong trường hợp gia đình có người ốm đau phải đi bệnh viện mà vì lý do nào đó chưa có ngay một lúc nhiều tiền mặt hoặc chưa kịp bán trâu, bò, lợn, gà để có tiền mặt thì họ cũng ra quán bán hàng vay tiền tạm, lúc đi về bán được trâu, bò, lợn, gà sẽ trả sau. Rõ ràng, trong hoàn cảnh kinh tế thiếu vắng nguồn tiền mặt ổn định và ở một điều kiện sản xuất chưa có lượng dư thừa lớn để trao đổi thường xuyên, hình thức trao đổi buôn bán "nặng về tình cảm" này cho phép người dân có được cái ăn hàng ngày để đảm bảo cuộc sống (Hoàng Cầm và cộng sự, 2017).

Trước khi tái định cư, bà con đi làm rẫy, đi săn, đánh bắt cá, thu hái lâm sản rừng và đãi vàng. Sau khi tái định cư, do nguồn thu nhập thường xuyên từ đãi vàng, đánh bắt cá ở Sông Bung 4 bị thu hẹp và tiêu hết tiền đền bù nên ở thôn 2 có 3 hộ đi trồng keo thuê với công lao động là 150.000 đồng/ngày và được chủ lo ăn, ở. Với số tiền có được từ trồng keo thuê, "*vợ bắt đầu đi làm thuê từ năm ngoái, mỗi ngày được 150.000 đồng/ngày tiền công. Đi khoảng 6 ngày, cầm về 900.000 đồng cho cả nhà mua muối, mì chính, rượu, thuốc và thức ăn. Năm ngoái, tôi cũng đi làm thuê được 150.000 đồng/ngày. Năm nay ốm nên ở nhà, để vợ đi*" (Nam, 44 tuổi). (Đặng Minh Ngọc, 2018, tr. 83). Có một số hộ ở thôn Pa Rưm B đi theo anh em, họ hàng xuống trồng Keo thuê cho người dân ở dưới huyện Đại Lộc cũng có thu nhập 150.000-200.000 vnđ/ngày (PVS, Nam giới, 50 tuổi).

Do đường xá thuận lợi, đi lại dễ dàng, internet phát triển nên có một vài thanh niên ở thôn Pa Dhy tìm việc làm ở trên mạng, gia đình can ngăn nhưng không được đã vào tận Đà Lạt đi làm thuê, tuy nhiên khi vào đến nơi thì công việc vất vả không như lời hứa 5 triệu đồng/tháng của người môi giới lúc ban đầu nên làm được khoảng một tháng các em lại trở về nhà mà không nhận được lương (tư liệu điền dã 2017, Đặng Minh Ngọc). Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân khiến cho bà con Cơ-tu ở các khu tái định cư chỉ thích đi làm ở nơi gần như thị trấn Thạnh Mỹ hoặc ở huyện Đại Lộc và thường làm cho người quen biết từ lâu hoặc đi theo anh em họ hàng trong dòng họ. Việc đi làm thuê đã góp phần cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập cho người dân. Tuy nhiên họ thường là lao động theo ngày, khỏe thì làm, ốm thì nghỉ, không được mua bảo hiểm và dễ gặp rủi ro trong quá trình lao động.

4. Một vài tập quán cản trở phát triển sinh kế

Văn hóa tộc người có những tác động tích cực trong việc giúp dân Cơ-tu tái định cư thích nghi được với cuộc sống mới; bên cạnh đó cũng bộc lộ những mặt tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển sinh kế của họ. Theo truyền thống, người Cơ-tu có tục lệ cưới xin rất tốn kém so với thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi của mỗi gia đình. Sau tái định cư, hộ nào cũng có tiền đền bù nên tục lệ cưới xin truyền thống được các gia đình phát triển ở mức tốn kém hơn. Những gia đình là nhà trai đua nhau mổ trâu, bò, lợn, gà để làm đám cưới rước cô dâu về nhà. Nhà trai chuẩn bị một con trâu hoặc bò trị giá 20 triệu, vài tạ lợn, hàng chục con gà, hàng chục két bia mời cả làng đến ăn. Trung bình một đám cưới của nhà khá giả chi phí hết khoảng 30-40 triệu đồng, còn nhà trung bình hết khoảng 20 triệu đồng. Có một số nhà giàu, nhà trai còn mang đồ sính lễ là chiếc xe máy đắt tiền đem tặng cho nhà gái để cảm ơn đã gả con gái cho nhà trai. Có những gia đình đã cưới vợ từ rất lâu nhưng "em ruột của vợ thấy mình có tiền đền bù đến xin cái xe máy để đi, mình không cho không được" (PV nam giới 35 tuổi, 2017).

Với cách thức chi tiêu không có kế hoạch tốn kém đã làm cho nhiều gia đình nhanh chóng tiêu hết tiền đền bù và phải đi làm thuê để có thêm thu nhập.

Kết luận

Yếu tố văn hóa tộc người của người Cơ-tu ở thủy điện Sông Bung 4 đã giúp người dân tăng thu nhập. Ngoài việc vận dụng kinh nghiệm dân gian và tri thức trong nông - lâm nghiệp để cải thiện cuộc sống trong mỗi gia đình, họ còn dựa vào thế mạnh của quan hệ họ hàng, làng xóm để giúp nhau tìm kiếm việc làm. Rõ ràng những mối quan hệ này vừa đóng vai trò đảm bảo an toàn cho người đi làm ăn xa tại nơi đến, vừa có tác động hỗ trợ về kinh tế và giúp bảo lưu văn hóa tộc người. Văn hóa tộc người có ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế của người dân nhưng nó cũng bộc lộ số ít

mặt tiêu cực. Đó là thói quen chi tiêu, tập quán cưới xin tốn kém có ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo sinh kế của các hộ gia đình sau tái định cư

Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, kinh tế và văn hóa có thể được xem như hai nguồn lực lớn nhất quyết định sự phát triển của xã hội (Phạm Thu Hà, 2021). Có thể nói, mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá đã và đang trở thành mối quan tâm của nhân loại, đó là cách thức mà con người hay các dân tộc lựa chọn để tìm kiếm phương thức mưu sinh cho mình dựa trên những kinh nghiệm văn hóa truyền thống. Văn hóa là nền tảng, là thông tin cơ bản để mỗi dân tộc lựa chọn cung cách đi ra khỏi quá khứ và hướng về tương lai (Nguyễn Trần Bạt, 2000).

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Minh Ngọc (2018). Sinh kế của người Cơ-tu ở khu tái định cư thủy điện Sông Bung 4, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 76-84.
2. Đặng Minh Ngọc (2020). Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa tộc người đến việc thực hiện chương trình tái định cư thủy điện Sông Bung 4, *Tạp chí Phát triển bền vững vùng, quyển 10*, Số 4, tr. 90-98.
3. Đặng Minh Ngọc (2021). Biến đổi trong hoạt động trồng trọt của người Cơ-tu tái định cư ở thủy điện Sông Bung 4, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, 2021, tr. 87-97.
4. Hoàng Cầm và cộng sự (2017). *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc,* Báo cáo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE).
5. Hoàng Xuân Tý (1998). *Đánh giá kiến thức bản địa của đồng bào dân tộc trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam*. Hà Nội: NXB Nông nghiệp
6. Nguyễn Trần Bạt (2000). Văn hóa và phát triển. *Tạp chí Thông tin lý luận*, Số 9.
7. Phạm Thu Hà, (2012). Văn hóa tộc người với đảm bảo sinh kế, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5&6.
8. Suderlin, William D. Arild Angelsen, Sven Wunder (2004). Rừng và nghèo đói. *Tạp chí Dân tộc học* số 4, tr 56-70.

Thông tin tác giả:

1. Đặng Minh Ngọc, CN.
- Đơn vị công tác: Viện Dân tộc học.
- Địa chỉ email: dmngoc@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/4/2022
Ngày nhận bản sửa: 15/6/2022
Ngày duyệt đăng: 02/8/2022